

Số: *2491* /BNN-TCLN
V/v báo cáo số liệu hiện trạng rừng
năm 2015

Hà Nội, ngày *30* tháng *3* năm 2016

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân tỉnh) tổ chức triển khai thực hiện. Đến nay đã cơ bản hoàn thành kiểm kê rừng tại 40 tỉnh, 20 tỉnh có rừng còn lại đang thực hiện kiểm kê rừng và sẽ hoàn thành trong Quý II năm 2016.

Để công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2015, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức cập nhật diễn biến rừng trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hiện trạng rừng năm 2015 và báo cáo kết quả cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với nội dung cụ thể như sau:

1. Các tỉnh Bắc Kạn, Hà Tĩnh cập nhật diễn biến rừng năm 2015 trên cơ sở hiện trạng rừng tính đến 31/12/2014 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố tại Quyết định 3135/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/6/2015. Các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang, Cà Mau cập nhật diễn biến rừng năm 2015 trên cơ sở kết quả kiểm kê rừng năm 2014 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Các tỉnh trên cập nhật diễn biến rừng bằng phần mềm được ban hành tại Quyết định số 589/QĐ-BNN-TCLN ngày 29/02/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tập huấn, hướng dẫn sử dụng phần mềm diễn biến rừng cho các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và tiếp tục tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng cho 13 tỉnh còn lại đến 15/4/2016.

2. Các tỉnh đã kiểm kê rừng năm 2015, gồm 25 tỉnh: Nghệ An, Thanh Hóa, Điện Biên, Lai Châu, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Giang, Hải Phòng, Hải Dương, TP Hà Nội, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Bình Thuận sử dụng kết quả kiểm kê rừng của tỉnh tính đến

31/12/2015 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để báo cáo hiện trạng rừng năm 2015.

2. Các tỉnh có rừng còn lại gồm 20 tỉnh: Bắc Ninh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Tháp, Hậu Giang, An Giang cập nhật diễn biến rừng năm 2015 trên cơ sở hiện trạng rừng tính đến 31/12/2014 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố tại Quyết định 3135/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/6/2015. Việc cập nhật được thực hiện bằng phần mềm diễn biến rừng hoặc thống kê rừng, phiên bản ngày 15/02/2012 được đăng tải trên cổng thông tin điện tử Cục Kiểm lâm kiemlam.org.vn.

3. Về nội dung tổng hợp hiện trạng rừng

Số liệu tổng hợp hiện trạng rừng bao gồm diện tích đất có rừng tự nhiên, diện tích đất có rừng trồng trong và ngoài quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp; diện tích rừng trồng chưa thành rừng; diện tích cây cao su, cây đặc sản: nhãn, vải thiều, điều,... trồng trên đất quy hoạch cho lâm nghiệp. Bản giải trình về nguyên nhân biến động tăng, giảm diện tích rừng. Hệ thống mẫu biểu tổng hợp theo Phụ lục 01 và 02 kèm theo.

Báo cáo kết quả hiện trạng rừng năm 2015 được gửi về Cục Kiểm lâm trước ngày 30/4/2016, địa chỉ: nhà A3, số 2, Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội; điện thoại: 04.37335677; thư điện tử: hai@kiemlam.org.vn.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Cao Đức Phát (báo cáo);
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Lưu: VT, TCLN (70).



Hà Công Tuấn

PHỤ LỤC 01:

BIỂU 1: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

(Kèm theo Công văn số 2494/BNN-TCLN, ngày 30/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Tỉnh: _____

Đơn vị tính: ha

Loại đất, loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Chia ra				Rừng ngoài đất quy hoạch cho lâm nghiệp
					Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A. DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	0000		-			-	-	-	
B. DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG (bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng)	0001								
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100								
1. Rừng tự nhiên	1110								
- Rừng nguyên sinh	1111								
- Rừng thứ sinh	1112								
2. Rừng trồng	1120								
- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121								
- Trồng lại sau khi k.thác rừng trồng đã có	1122								
- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã k.thác	1123								
3. Rừng trồng cây cao su, đặc sản	1124								
- Cây cao su	1125								
- Cây đặc sản	1126								
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200								
1. Rừng trên núi đất	1210								
2. Rừng trên núi đá	1220								
3. Rừng trên đất ngập nước	1230								
- Rừng ngập mặn	1231								
- Rừng trên đất phèn	1232								
- Rừng ngập nước ngọt	1233								
4. Rừng trên cát	1240								
III. RỪNG PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300								
1. Rừng gỗ	1310								
- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311								
- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312								
- Rừng gỗ lá kim	1313								
- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313								
2. Rừng tre nứa	1320								

Loại đất, loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Chia ra				Rừng ngoài đất quy hoạch cho lâm nghiệp
					Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
- Nứa	1321								
- Vầu	1322								
- Tre/luồng	1323								
- Lồ ô	1324								
- Các loài khác	1325								
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330								
- Gỗ là chính	1331								
- Tre nứa là chính	1332								
4. Rừng cau dừa	1340								
IV. RỪNG GỖ PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400								
1. Rừng giàu	1410								
2. Rừng trung bình	1420								
3. Rừng nghèo	1430								
4. Rừng nghèo kiệt	1440								
5. Rừng chưa có trữ lượng	1450								
V. ĐẤT CHƯA CÓ RỪNG OH CHO LN	2000								
1. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	2010								
2. Đất trồng có cây gỗ tái sinh	2020								
3. Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	2030								
4. Núi đá không cây	2040								
5. Đất có cây nông nghiệp	2050								
6. Đất khác trong lâm nghiệp	2060								
VI. ĐẤT KHÁC	3000								

Ghi chú:

- Cột 3: diện tích tính đến 31/12/2014
- Cột 5 = Cột 3 + Cột 4 = Cột 6 + Cột 10
- Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9
- Hàng 1100 = hàng 1110 + ... + hàng 1124
- Hàng 1200 = hàng 1210 + ... + hàng 1240
- Hàng 1300 = hàng 1310 + ... hàng 1340

7. Hàng 1400 = hàng 1410 + ... + hàng 1450

8. Hàng 2000 = hàng 2010 + ... + hàng 2060

9. Hàng 0000 = hàng 1100 + hàng 1200 + hàng 1300 + hàng 1400 + hàng 2000 + hàng 3000 (cột 3 và cột 5)

- Giá trị của hàng 0000 tại cột 4 luôn bằng 0, các giá trị còn lại ở cột 4 có thể dương hoặc có thể âm.
Số dương chỉ sự thay đổi tăng, số âm chỉ thay đổi giảm,

- Các giá trị hàng 0000 của cột 7, cột 8, cột 9 luôn bằng 0

- Các giá trị hàng 3000 của cột 7, cột 8, cột 9 luôn bằng 0

BIỂU 2: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ
(Kèm theo Công văn số 2041/BNN-TCLN, ngày 30/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
Tỉnh:

Tỉnh:[illegible]

Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Doanh nghiệp NN	DN ngoài QĐ	DN 100% vốn N.ngoài	Hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng	Đơn vị vũ trang	Các tổ chức khác	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
- Rừng gỗ lá kim	1313											
- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313											
2. Rừng tre nứa	1320											
- Nứa	1321											
- Vầu	1322											
- Tre/luồng	1323											
- Lô ô	1324											
- Các loài khác	1325											
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330											
- Gỗ lá chính	1331											
- Tre nứa lá chính	1332											
4. Rừng cau dừa	1340											
IV. RỪNG GỖ PHÂN THEO TRỪ LƯỢNG	1400											
1. Rừng giàu	1410											
2. Rừng trung bình	1420											
3. Rừng nghèo	1430											
4. Rừng nghèo kiệt	1440											
5. Rừng chưa có trữ lượng	1450											
V. ĐẤT CHƯA CÓ RỪNG QH CHO LN	2000											
1. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	2010											
2. Đất trồng có cây gỗ tái sinh	2020											
3. Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	2030											
4. Núi đá không cây	2040											
5. Đất có cây nông nghiệp	2050											
6. Đất khác trong LN	2060											

Ghi chú:

1. Cột 3 = Cột 5 của Biểu 1

2. Lô gic của các hàng giống biểu 1

BIỂU 3: DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO CÁC NGUYÊN NHÂN

Tỉnh _____

[illegible]

Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Khai thác	Cháy rừng	Sâu bệnh	Phá rừng	Chuyển MĐSD	Kh.nuôi. Bvệ	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313									
2. Rừng tre nứa	1320									
- Nứa	1321									
- Vầu	1322									
- Tre/luồng	1323									
- Lồ ô	1324									
- Các loài khác	1325									
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330									
- Gỗ lá chính	1331									
- Tre nứa lá chính	1332									
4. Rừng cau dừa	1340									
IV. RỪNG GỖ PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400									
1. Rừng giàu	1410									
2. Rừng trung bình	1420									
3. Rừng nghèo	1430									
4. Rừng nghèo kiệt	1440									
5. Rừng chưa có trữ lượng	1450									
V. ĐẤT CHƯA CÓ RỪNG QH CHO LN	2000									
1. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	2010									
2. Đất trồng có cây gỗ tái sinh	2020									
3. Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	2030									
4. Núi đá không cây	2040									
5. Đất có cây nông nghiệp	2050									
6. Đất khác trong lâm nghiệp	2060									
VI. ĐẤT KHÁC	3000									

Ghi chú:

- Cột 3 = Cột 4 của Biểu 1
- Cột 3 = Cột 4+...+ Cột 11
- Số âm thể hiện diện tích giảm, số dương thể hiện diện tích tăng
- Cột 11 = cột 3 - (cột 4 + ... + cột 10);
- Lô gic của các hàng giống biểu 1 và biểu 2
- Giá trị ở hàng 0000 của các cột từ 3 tới cột 11 luôn bằng 0 (tổng các giá trị dương + tổng các giá trị âm = 0)

Phụ lục 01

Biểu 4: Tổng hợp độ che phủ rừng

(Kèm theo Công văn số 2194/BNN-TCLN, ngày 30/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Tỉnh: _____

Đơn vị tính: ha

TT	Tên huyện	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng trồng từ 3 năm tuổi trở lên			Rừng trồng dưới 3 năm tuổi			Diện tích đất không rừng quy hoạch cho Lâm nghiệp	Độ che phủ rừng không bao gồm cây cao su, cây đặc sản (%)	Độ che phủ rừng bao gồm cây cao su, cây đặc sản (%)
						Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó				
							Cây Cao su	Cây đặc sản		Cây Cao su	Cây đặc sản			
(1)	(2)	(3)	(4) (5) (6)	(5)	(6)+(7)+(11)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 - Cột 6 = Cột 5 của Biểu 1
- Cột 14 = (Cột 4 - Cột 8 - Cột 9 - Cột 10)/Cột 3 * 100
- Cột 15 = (Cột 4 - Cột 10)/Cột 3 * 100
- Những xã, huyện không có rừng vẫn phải điền tổng diện tích tự nhiên để đảm bảo tính độ che phủ rừng chính xác
- Cột 7: gồm diện tích rừng trồng, cây cao su, cây đặc sản từ 3 năm tuổi trở lên
- Cột 10: gồm diện tích rừng trồng, cây cao su, đặc sản dưới 3 năm tuổi
- Hàng tổng cộng là số liệu của toàn huyện
- Tổng diện tích có rừng (cột 4) bao gồm diện tích rừng trong và ngoài quy hoạch lâm nghiệp; cây cao su, cây đặc sản trên đất quy hoạch Lâm nghiệp; diện tích rừng ngoài quy hoạch.
- Diện tích tự nhiên (Cột 3) lấy theo số liệu của cơ quan Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 02

Biểu 1: Tổng hợp hiện trạng rừng theo chức năng sử dụng
(Kèm theo Công văn số **2491** /BNN-TCLN, ngày **30/3/2015** của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
Tỉnh _____

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Mã	Diện tích đầu năm	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối năm	Phân theo chức năng sử dụng				Ngoài 3 loại rừng
					Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	0000								
I. Đất có rừng	1000								
A. Rừng tự nhiên	1100								
1. Rừng gỗ	1110								
2. Rừng tre nứa	1120								
3. Rừng hỗn giao	1130								
4. Rừng ngập mặn	1140								
5. Rừng núi đá	1150								
B. Rừng trồng	1200								
1. RT có trữ lượng	1210								
2. RT chưa có trữ lượng	1220								
3. RT là tre luồng	1230								
4. RT là cây ngập mặn, phân	1250								
C. Rừng trồng cây công nghiệp và đặc sản	1270								
1. RT cây cao su	1260								
2. RT là cây đặc sản	1240								
II. Đất trống, đồi núi không rừng (quy hoạch cho Lâm nghiệp)	2000								
1. Nuông rẫy	2010								
2. Không có cây tái sinh (1a,1b)	2020								
3. Có cây gỗ tái sinh rải rác (1c)	2030								
4. Núi đá	2040								
5. Đất khác trong lâm nghiệp	2050								
III. Đất khác (nông nghiệp, thổ cư...)	3000								

Ghi chú:

RT: Rừng trồng

- Cột 3 = lấy từ diện tích năm 2013 theo QĐ 3322/QĐ-BNN-TCLN ngày 28/7/2014).
- Cột 5 = Cột 3 + Cột 4 = Cột 6 + Cột 10
- Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9
- Cột 4: Thêm dấu trừ (-) vào trước đối với diện tích giảm để phân biệt giữa diện tích tăng và giảm.
- Cột 10: diện tích rừng không thuộc quy hoạch 03 loại rừng
- Hàng 3000: đất khác ngoài quy hoạch Lâm nghiệp.

- Hàng 0000 = Hàng 1000 + Hàng 2000 + Hàng 3000 (Diện tích tự nhiên lấy theo số liệu cơ quan Tài nguyên và Môi trường)
- Hàng 1100 = Hàng 1110 + Hàng 1120 + ... + Hàng 1150
- Hàng 1200 = Hàng 1210 + Hàng 1220 + Hàng 1230 + Hàng 1250
- Hàng 1270 = Hàng 1260 + Hàng 1240
- Hàng 2000 = Hàng 2010 + Hàng 2020 + Hàng 2030 + Hàng 2040 + Hàng 2050
- Hàng 1000 = Hàng 1100 + Hàng 1200 + Hàng 1270

Phụ lục 02

Biểu 2: Hiện trạng rừng theo chủ quản lý

(Kèm theo Công văn số 2494/BNN-TCLN, ngày 30/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Tỉnh _____

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo loại chủ quản lý							
			BQL rừng	D.nghiệp nhà nước	Tổ chức kinh tế khác	Đơn vị Vũ trang	Hộ gia đình	Cộng đồng thôn bản	Tập thể, tổ chức khác	UBND (chưa giao)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	0000									
I. Đất có rừng	1000									
A. Rừng tự nhiên	1100									
1. Rừng gỗ	1110									
2. Rừng tre nứa	1120									
3. Rừng hỗn giao	1130									
4. Rừng ngập mặn	1140									
5. Rừng núi đá	1150									
B. Rừng trồng	1200									
1. RT có trữ lượng	1210									
2. RT chưa có trữ lượng	1220									
3. RT là tre luồng	1230									
4. RT là cây ngập mặn, phèn	1250									
C. Rừng trồng cây công nghiệp và đặc sản	1270									
1. RT cây cao su	1260									
2. RT là cây đặc sản	1240									
II. Đất trống, đồi núi không rừng (quy hoạch cho Lâm nghiệp)	2000									
1. Nương rẫy	2010									
2. Không có cây tái sinh (1a, 1b)	2020									
3. Có cây gỗ tái sinh rải rác (1c)	2030									
4. Núi đá	2040									
5. Đất khác trong lâm nghiệp	2050									
III. Đất khác (nông nghiệp, thổ cư...)	3000									

Ghi chú: 1. Cột 3 = Cột 5 của Biểu 1.

2. Cột 11 = Cột 3 - (Cột 4 + Cột 5 + ... - Cột 10).

Phụ lục 02

Biểu 3: Diễn biến rừng theo các nguyên nhân

(Kèm theo Công văn số ~~2494~~ BNN-TCLN, ngày 30 /3/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Tỉnh _____

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Mã	D.tích Thay đổi	Các nguyên nhân thay đổi							
			Trồng mới	Khai thác	Cháy rừng	Sâu bệnh	Phá rừng	Chuyển mục đích	K. nuôi bảo vệ	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I. Đất có rừng	1000									
A. Rừng tự nhiên	1100									
1. Rừng gỗ	1110									
2. Rừng tre nứa	1120									
3. Rừng hỗn giao	1130									
4. Rừng ngập mặn	1140									
5. Rừng núi đá	1150									
B. Rừng trồng	1200									
1. RT có trữ lượng	1210									
2. RT chưa có trữ lượng	1220									
3. RT là tre luồng	1230									
4. RT là cây ngập mặn, phèn	1250									
C. RT cây công nghiệp và đặc sản	1270									
1. RT cây cao su	1260									
2. RT là cây đặc sản	1240									
II. Đất trống, đồi núi không rừng (quy hoạch cho Lâm nghiệp)	2000									
1. Nuông rẫy	2010									
2. Không có cây tái sinh (1a, 1b)	2020									
3. Có cây gỗ tái sinh rải rác (1c)	2030									
4. Núi đá	2040									
5. Đất khác trong lâm nghiệp	2050									
III. Đất khác (nông nghiệp, thổ cư...)	3000									

Ghi chú:

1. Cột 3 = Cột 4 của Biểu 1 = (Cột 4 + ... + Cột 11)
2. Diện tích rừng suy giảm thể hiện số âm; ví dụ khai thác 500 ha rừng trồng có trữ lượng thì thể hiện là -500
3. Nguyên tắc: giám trạng thái này thì tăng ở trạng thái khác
4. Cột (9): diện rừng, đất chưa có rừng chuyển đổi sang mục đích khác được cộng vào Hàng III, Cột 9

